

NỘI DUNG HỌC

NOUN: PHÂN BIỆT DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC, KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC, A/AN ĐỨNG TRƯỚC DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC, CÁCH BIẾN ĐỔI TỪ SỐ ÍT SANG SỐ NHIỀU,

LUYỆN TẬP: CHUYỂN DANH TỪ SỐ ÍT SANG DANH TỪ SỐ NHIỀU

NOUN – DANH TỪ

Danh từ đếm được và không đếm được

Danh từ đếm được (Countable nouns): có thể đếm trực tiếp người hay vật ấy.

boy (cậu bé), apple (quả táo), book (quyển sách), tree (cây)...

Danh từ không đếm được (Uncountable nouns): Là không đếm trực tiếp người hay vật ấy. Muốn đếm, phải thông qua một đơn vị đo lường thích hợp.

meat (thịt), ink (mực), chalk (phấn), water (nước)...

DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC: gồm **Danh từ số ít**(số ít tức là =1) và **Danh từ số nhiều** (từ 2 trở lên)

Danh từ số ít phải có **A HOẶC AN** đứng trước danh từ đó, (số ít tức là =1)

A đứng trước những danh từ có 1 trong những chữ cái sau đứng đầu: b, c, d, f, g, h, j, k, l, m, n, p, q, r, s, t, v, w, x, y, z

An đứng trước những danh từ có 1 trong những chữ cái sau đứng đầu (a, e, i, o, u)

| DANH TỪ ĐẾM ĐƯỢC SỐ ÍT | | DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC |
|---|----------------------------|--|
| DANH TỪ CÓ NGUYÊN ÂM ĐỨNG ĐẦU (U E O A I) | DANH TỪ CÓ PHỤ ÂM ĐỨNG ĐẦU | A HOẶC AN KHÔNG ĐƯỢC ĐỨNG TRƯỚC DANH TỪ KHÔNG ĐẾM ĐƯỢC |
| AN APPLE | A CAT | MILK |
| AN ORANGE | A TABLE | WATER |
| AN ICE CREAM | A BOY | RICE |

| | | |
|--------------|------------|---------------|
| AN EGG | A CHILD | HAIR |
| AN UMBRELLA | A MOTHER | AIR |
| pineapples, | pears | potato chips |
| strawberries | vegetables | pounds |
| grapes | tomatoes | |
| apples | mushrooms | |
| oranges, | noodles | sweets |
| carrots, | eggs | cakes |
| bananas | onions, | snacks |
| | | Bread |
| | | lettuce, |
| | | milk |
| | | cheese, rice, |
| | | beef |
| | | oil |
| | | garlic |
| | | meat, |
| | | salt, |
| | | ice-cream |
| | | sugar |
| | | pork |
| | | food |
| | | water |
| | | chicken(meat) |
| | | butter |
| | | soup |
| | | tea, |
| | | coffee |
| | | money |

CÁCH CHUYỂN DANH TỪ SỐ ÍT SANG SỐ NHIỀU

1. Hầu hết các danh từ chuyển sang số nhiều thường thêm "s" ở cuối boy => boys, hat => hats

2. Danh từ tận cùng bằng "o, s, ss, sh, ch, x, z, zz" + es để tạo danh từ số nhiều (thuộc câu: ông Sáu sung sướng chạy xe SH)

tomato=> tomatoes
brushes (bàn chải)

Bus => buses (xe buýt)

Brush =>

Kiss => kisses (nụ hôn)
churches (nhà thờ)

Box => boxes (hộp)

Church =>

3. Các danh từ kết thúc bằng "y"

+ "phụ âm + y": y -> i + es

lady => ladies, story => stories...

+ "nguyên âm + y": y -> y + s :

boy => boys, monkey => monkeys

4. Các danh từ kết thúc bằng "f" hoặc "fe": "-f, -fe" → "-ves"

Ex: wife => wives, calf => calves.

Chú ý: "-oof" -> "-oofs"

Ex: roof => roofs, proof => proofs

❖ **Số nhiều bất quy tắc (học thuộc lòng phần này)**

• **Một số trường hợp đặc biệt:**

Một số danh từ thay đổi khi ở số nhiều

| | |
|--|---|
| <i>A foot</i> => <i>feet</i> (bàn chân); | <i>a goose</i> => <i>geese</i> (con ngỗng); |
| <i>a man</i> => <i>men</i> (đàn ông), | <i>A louse</i> => <i>lice</i> (con rận), |
| <i>A woman</i> => <i>women</i> (phụ nữ) | <i>a mouse</i> => <i>mice</i> (con chuột), |
| <i>a child</i> => <i>children</i> | <i>a tooth</i> => <i>teeth</i> (răng), |
| <i>an ox</i> (bò đực) => <i>oxen</i> | <i>a person</i> => <i>people</i> (người) |

Một số trường hợp số ít và số nhiều giống nhau (Số ít có “a hoặc an” đứng trước, số nhiều không có S/ES đứng sau:

| | | |
|----------------------------|------------------------|---------------------------|
| <i>aircraft</i> (máy bay), | <i>craft</i> (thuyền), | <i>sheep</i> (con cừu) |
| <i>duck</i> (vịt), | | |
| <i>deer</i> (con nai), | <i>fish</i> (cá) | <i>partridge</i> (gà gô), |
| <i>pheasant</i> (gà lôi) | | |

Một số từ luôn luôn là số nhiều: *Clothes* (quần áo), *police* (cảnh sát).

- **Những áo quần có hai phần:** *pants* (quần dài), *pyjamas*
(quần áo ngủ), *trousers* (quần)

- **Các dụng cụ gồm hai phần:** *scissors* (cái kéo), *glasses* (kính),
scales (cân),
shears (kéo cắt cây)

Một số từ khác nhau như:

| | |
|--|---|
| <i>An arm</i> (cánh tay) => <i>arms</i> (vũ trang), | <i>good</i> (tốt) => <i>goods</i> / |
| <i>wares</i> (của cải). | |
| <i>Green</i> (màu xanh) => <i>greens</i> (rau củ quả). | <i>Spirit</i> (tinh thần) => <i>spirits</i> |
| (rượu mạnh), | |
| <i>Rich</i> (giàu có) => <i>riches</i> (của cải), | |